

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5044** /BNN-KTHT
Vv xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông
nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn
2017-2020

Hà Nội, ngày **17** tháng **6** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đề hoàn thành nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao về đào tạo nghề nông nghiệp cho 1,4 triệu lao động giai đoạn 2016-2020 theo “Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương triển khai đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp thời gian qua và xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2017-2020 như sau:

1. Tổ chức đánh giá thực trạng công tác đào tạo nghề nông nghiệp giai đoạn 2011-2016;

2. Rà soát, cập nhật, xác định nhu cầu, phê duyệt điều chỉnh các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 – 2020;

3. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho giai đoạn 2017-2020 và hàng năm (theo đề cương gửi kèm) đảm bảo các yêu cầu sau:

- Kết hợp nhu cầu đăng ký của người dân và nhu cầu lao động nằm trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các dự án phát triển sản xuất theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc làm cho lao động sau đào tạo.

- Cân đối, bố trí đủ kinh phí thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp từ nguồn kinh phí trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, ngân sách địa phương và các nguồn khác.

Báo cáo gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, địa chỉ số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội trước ngày **30/7/2016** để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Mẫu biểu trong thư điện tử: Daotaonghenongnghiep971@gmail.com

Pasword: quyetdinh971.

(Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ đ/c Trần Thị Loan, số điện thoại (04) 38437519; 0913136268, đồng thời gửi qua địa chỉ Email: Loanloc184@gmail.com).

Nơi nhận:

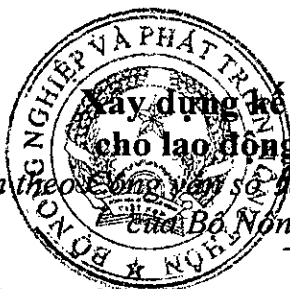
- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Lưu: VT, KTHT (135b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Thanh Nam

Trần Thanh Nam



ĐỀ CƯƠNG

Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2017-2020

(Kèm theo Công văn số **1044/BNN-KTHT**, ngày **17** tháng **6** năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Các văn bản chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

- Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
- Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
- Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.
- Các Thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của địa phương đã được điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2016

1. Công tác chỉ đạo điều hành của địa phương về đào tạo nghề nông nghiệp (Phụ lục 1).

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp

a) Thống kê kết quả hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 về chỉ tiêu số lượng người học, đối tượng, hiệu quả, kinh phí (Phụ lục 2).

b) Kết quả thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn 6 tháng đầu năm 2016 và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2016 (Phụ lục 3).

+ Chỉ tiêu kế hoạch

+ Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch: số người, số lớp, đối tượng, loại hình đào tạo, số người đã học xong, có việc làm, kinh phí.

+ Đánh giá chung: khó khăn, thuận lợi (nhấn mạnh đến những khó khăn trong công tác chỉ đạo, bố trí kinh phí, tổ chức triển khai thực hiện của các cơ quan có liên quan ở địa phương).

- Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2016

c) Đánh giá kết quả đạt được, ưu điểm, nhược điểm, những vấn đề bức cấp cần giải quyết trong thời gian tới.

d) Những bài học kinh nghiệm rút ra từ đào tạo nghề nông nghiệp ở địa phương.

III. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2017-2020

1. Xác định mục tiêu

- Đến năm 2020 cơ bản lao động nông nghiệp làm ở các ngành chính và dịch vụ nông thôn được đào tạo nghề (cụ thể số người đào tạo hàng năm, các đối tượng, cả giai đoạn).

- Đáp ứng nhu cầu lao động cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo đảm bảo chất lượng và hiệu quả, sau khi học xong ít nhất có 80% lao động có việc làm ổn định và tăng thu nhập.

2. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2017-2020

- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho từng năm và cho cả giai đoạn 2017-2020: đảm bảo kết hợp nhu cầu đăng ký của người dân và nhu cầu lao động nằm trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các dự án phát triển sản xuất theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở địa phương (Phụ lục 4,5).

- Xây dựng kinh phí cho công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2017-2020 (Phụ lục 6).

+ Chỉ tiêu, nhiệm vụ.

+ Kinh phí (Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác)

- Thống kê và xây dựng nhu cầu về nguồn lực, cơ sở vật chất, giáo viên phục vụ cho công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Kế hoạch lồng ghép các dự án, mô hình khuyến nông với công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Rà soát bổ sung và ban hành danh mục nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

+ Số chương trình/tài liệu bổ sung, biên soạn lại.

+ Số chương trình xây dựng mới

- Kế hoạch xây dựng các mô hình điểm theo Quyết định 971/QĐ-TTg về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn để nhân rộng trong thực tiễn (Phụ lục 7).

- Kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho các bộ làm công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở các cấp (Phụ lục 8).

- Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành của địa phương.

- Tăng cường và làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp.

2. Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm sau học nghề.

3. Tổ chức đào tạo nông nghiệp như thế nào? Cơ sở đào tạo? hình thức đào tạo, địa bàn đào tạo, giáo viên

4. Giải pháp về lồng ghép các mô hình khuyến nông với đào tạo nghề nông nghiệp.

5. Giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp.

6. Giải pháp về đánh giá hiệu quả học nghề nông nghiệp

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị đào tạo tổ chức thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn hàng năm và cả giai đoạn 2017-2020 trình UBND cấp tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xây dựng dự toán kinh phí bố trí cho nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn hàng năm và cả giai đoạn 2017-2020 trình UBND cấp tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cùng cố nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở các cấp.

- Xây dựng định mức và danh mục đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trình UBND cấp tỉnh ban hành.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

2. Sở Tài chính

Thẩm định và bố trí đủ kinh phí cho hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt chỉ tiêu và kinh phí cho nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, bổ sung, điều chỉnh định mức và danh mục đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trình UBND cấp tỉnh ban hành.

5. UBND cấp huyện

- Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện là cơ quan thường trực, phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề tham mưu cho UBND cấp huyện chỉ đạo, tổ chức triển khai nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn.

- Chỉ đạo UBND cấp xã xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp sát với thực tiễn, theo nhu cầu học nghề của người dân, ưu tiên lao động nằm trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các dự án phát triển sản xuất của địa phương.

- Tổng hợp nhu cầu và kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp./.

1. The first part of the document

describes the general situation

and the main objectives of the

project. It also mentions the

importance of the work and the

role of the participants.

The second part of the document

describes the methodology used

in the study. It includes a

description of the data collection

process and the analysis of the

results. The third part of the

document discusses the findings

of the study and their implications

for the field. The fourth part

of the document concludes the

study and provides a summary of

the main points. The fifth part

of the document provides a list of

references. The sixth part of the

document provides a list of

appendices. The seventh part of

the document provides a list of

figures. The eighth part of the

document provides a list of

tables. The ninth part of the

document provides a list of

references. The tenth part of the

document provides a list of

appendices. The eleventh part of

the document provides a list of

figures. The twelfth part of the

document provides a list of

tables. The thirteenth part of the

document provides a list of

references. The fourteenth part of

the document provides a list of

appendices. The fifteenth part of

the document provides a list of

figures. The sixteenth part of the

document provides a list of

tables. The seventeenth part of the

document provides a list of

references. The eighteenth part of

the document provides a list of

appendices. The nineteenth part of

the document provides a list of

figures. The twentieth part of the

document provides a list of

tables. The twenty-first part of the

document provides a list of

references. The twenty-second part of

the document provides a list of

appendices. The twenty-third part of

the document provides a list of

figures. The twenty-fourth part of the

document provides a list of

tables. The twenty-fifth part of the

document provides a list of

references. The twenty-sixth part of

the document provides a list of

appendices. The twenty-seventh part of

the document provides a list of

figures. The twenty-eighth part of the

document provides a list of

tables. The twenty-ninth part of the

document provides a list of

references. The thirtieth part of the

document provides a list of

appendices. The thirty-first part of

the document provides a list of

figures. The thirty-second part of the

document provides a list of

tables. The thirty-third part of the

document provides a list of

references. The thirty-fourth part of

the document provides a list of

appendices. The thirty-fifth part of

the document provides a list of

figures. The thirty-sixth part of the

document provides a list of

tables. The thirty-seventh part of the

document provides a list of

references. The thirty-eighth part of

the document provides a list of

appendices. The thirty-ninth part of

the document provides a list of

figures. The fortieth part of the

document provides a list of

tables. The forty-first part of the

document provides a list of

references. The forty-second part of

the document provides a list of

appendices. The forty-third part of

the document provides a list of

figures. The forty-fourth part of the

document provides a list of

tables. The forty-fifth part of the

document provides a list of

references. The forty-sixth part of

the document provides a list of

appendices. The forty-seventh part of

the document provides a list of

figures. The forty-eighth part of the

document provides a list of

tables. The forty-ninth part of the

document provides a list of

references. The fiftieth part of the

document provides a list of

appendices. The fifty-first part of

the document provides a list of

figures. The fifty-second part of the

document provides a list of

tables. The fifty-third part of the

document provides a list of

references. The fifty-fourth part of

the document provides a list of

appendices. The fifty-fifth part of

the document provides a list of

figures. The fifty-sixth part of the

document provides a list of

tables. The fifty-seventh part of the

document provides a list of

references. The fifty-eighth part of

the document provides a list of

appendices. The fifty-ninth part of

the document provides a list of

figures. The sixtieth part of the

document provides a list of

tables. The sixty-first part of the

document provides a list of

references. The sixty-second part of

the document provides a list of

appendices. The sixty-third part of

the document provides a list of

figures. The sixty-fourth part of the

document provides a list of

tables. The sixty-fifth part of the

document provides a list of

references. The sixty-sixth part of

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA TỈNH

THỰC HIỆN ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LĐNT GIAI ĐOẠN 2011-2016

(Kèm theo Công văn số **5044** /BNN-KTHT ngày **17** tháng **6** năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên văn bản	Số, ký hiệu	Trích yếu	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành

Phụ lục 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Toàn tỉnh	Kế hoạch 2011-2015	Kết quả thực hiện 2011-2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020												Kinh phí
				Số người được học nghề										Hiệu quả sau học nghề		
				Tổng số	Nữ	Đối tượng 1						Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	
						Tổng đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi, người có công	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	Người khuyết tật	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐNT khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Huyện															
2																
...																
	Tổng số															

Phụ lục 3
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2016
(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Toàn tỉnh	Kế hoạch 2016	Kết quả thực hiện năm 2016	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2016												Kinh phí		Ước thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016
				Số người được học nghề										Hiệu quả sau học nghề				
				Tổng số thực hiện 6 tháng đầu năm 2016	Nữ	Đối tượng 1					Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm				
						Tổng đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi, người có công	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	Người khuyết tật	Người thuộc hộ cận nghèo			LĐNT khác			
1	2	3	4	6	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Huyện																	
2																		
...																		
	Đơn vị khác																	
	Tổng số																	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nghề đào tạo	Tổng cả giai đoạn 2017-2020					Năm 2017					Năm 2018					Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3
				Đối tượng 1	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐN T khác			Đối tượng CS	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐN T khác			Đối tượng CS	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐN T khác			Đối tượng CS	Người i thuộc hộ cận nghề	LĐN T khác			Đối tượng g CS	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐNT khác
I	Nhóm nghề nông nghiệp																									
1																										
...																										
II	Nhóm nghề chăn nuôi																									
1																										
...																										
III	Nhóm nghề nuôi trồng thủy sản																									
1																										
...																										
IV	Nhóm nghề khác																									
1																										
...																										
	TỔNG CỘNG																									

B

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP THEO NHÓM NGHỀ GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ST T	Tên nghề	Tổng số người cần được đào tạo giai đoạn 2017- 2020				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020			
		Chi tiêu đào tạo	Sơ cấp nghề	Dưới 3 tháng	Nằm trong vùng SXHH	Chi tiêu đào tạo	Sơ cấp nghề	Dưới 3 tháng	Nằm trong vùng SXHH	Chi tiêu đào tạo	Sơ cấp nghề	Dưới 3 tháng	Nằm trong vùng SXHH	Chi tiêu đào tạo	Sơ cấp nghề	Dưới 3 tháng	Nằm trong vùng SXHH	Chi tiêu đào tạo	Sơ cấp nghề	Dưới 3 tháng	Nằm trong vùng SXHH
I	Đối tượng lao động nông thôn làm kỹ thuật nông nghiệp cần có chứng chỉ nghề																				
1	Thuyền trưởng																				
2	Máy trưởng tàu đánh bắt thủy sản																				
3	Người làm nghề dịch vụ thú y, BVTV, dẫn tình viên, người quản lý thủy nông cơ sở																				
...																					
II	Đối tượng nông dân làm nghề yêu cầu có trình độ kỹ thuật																				
1	Nuôi trồng thủy sản																				
2	Chăn nuôi gia súc gia cầm																				
3	Sản xuất giống cây trồng, chế biến NLTS																				
...																					
	TỔNG CỘNG																				

Phụ lục 6

KINH PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao		Tổng kinh phí giai đoạn 2017-2020				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020			
		ĐVT	Chi tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Chương trình NTM	Địa phươn g	Khác		Chương trình NTM	Địa phươn g	Khác		Chương trình NTM	Địa phươn g	Khác		Chương trình NTM	Địa phươn g	Khác				
1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm đối với LĐNT																						
2	Rà soát, cập nhật, bổ sung nhu cầu đào tạo nghề																						
3	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục nghề	Chương trình/tài liệu																					
4	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp	Người																					
5	Giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp																						
6	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với CSDN công lập	Cơ sở																					
-	Cơ sở dạy nghề A																						
-	Cơ sở dạy nghề B																						
7	Xây dựng mô hình điểm																						

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐIỂM VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Công văn số 5044/BNN-KTHT ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

STT	Tên mô hình	Tổng số mô hình giai đoạn 2017-2020		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1											
2											
3											
...											



Phụ lục 8

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC
CHO CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Công văn số **5044**BNN-KTHT ngày **17** tháng **6** năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DVT: người

STT	Nội dung đào tạo	Tổng số cán bộ cần đào tạo, tập huấn giai đoạn 2017-2020		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện
1											
2											
3											
...											
TỔNG CỘNG											

Handwritten signature